TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập –Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 21/2020/DS-ST
Ngày: 10-7-2020
V/v "Tranh chấp
Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN,TỈNH BẮC GIANG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

** Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Bà Nguyễn Thị Vân

** Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Diêm Đăng Hoạt
2. Ông Ngụy Văn Tuệ

- Thư ký phiên toà: Bà Vi Thị Lan Phương- Thư ký Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bộ- Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2020 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 03/2020/TLST-DS ngày 08 tháng 01 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2020/QĐXXST-DS ngày 16/6/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 74/2020/QĐST-DS ngày 26/6/2020 giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** *Bà Trần Thị H, sinh năm 1958 (có mặt)*

Nơi ĐKHKTT: Phố Mới, thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

Hiện trú tại: Cụm công nghiệp dịch vụ Đồng Đình, thôn Đình, thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

**** Đồng bị đơn:***

- Ông Ngô Văn B, sinh năm 1956 (vắng mặt)

- Anh Ngô Văn T, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Đều cư trú: Thôn Lý, xã Việt Lập, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang;

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

- Anh Tống Văn B, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Nơi ĐKHKTT: Phố Mới, thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

Hiện trú tại: Cụm công nghiệp dịch vụ Đồng Đình, thôn Đình, thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Anh Tống Thường X, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số nhà 602, Tổ 29, Trung cư Học viện Hậu Cần, Ngọc Thụy, Long B, Hà Nội.

**** Người làm chứng:** Ông Phan Đức T, sinh năm 1957 (vắng mặt)*

Nơi cư trú: Thôn Cầu Cần, xã Việt Lập, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ghi ngày 07/01/2020 và bản tự khai, B bản ghi lời khai, B bản hòa giải nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày:

Bà và ông Ngô Văn B, anh Ngô Văn T có quan hệ quen biết. Ngày 21/9/2010, vợ chồng bà có cho ông Ngô Văn B, anh Ngô Văn T vay số tiền 44.740.000 đồng để làm ăn kinh tế. Khi vay có lập giấy B nhận vay tiền đề ngày 21/9/2010 do chồng bà viết, nội dung ghi vợ chồng bà có cho ông Ngô Văn B vay số tiền 44.740.000 đồng, ông B tự nguyện đưa thế chấp GCNQSDĐ số N397426 do UBND huyện Tân Yên cấp ngày 20/7/1999 cấp cho ông Ngô Văn B tại thửa số 60, tờ bản đồ số 04, diện tích 1000m^2 đất lâm nghiệp, thời hạn sử dụng 50 năm, giấy chứng nhận chỉ đưa chứ hai bên không lập giấy tờ gì. Hai bên thỏa thuận lãi suất là 1,5%/tháng, thời hạn trả nợ là 03 tháng. Ông B cùng anh T ký tên tại mục "Người vay tiền và cam kết". Số tiền trên bà đã giao đủ cho ông B, anh T bằng tiền mặt ngay sau khi lập xong giấy B nhận vay tiền.

Khi lập giấy B nhận này có ông Phan Đức T là bạn của chồng bà và là cán bộ địa chính xã Việt Lập tại thời điểm đó chứng kiến và ký tên. Từ sau khi lập giấy B nhận vay tiền ngày 21/9/2010 đến nay, bà đã rất nhiều lần đến nhà trực tiếp để đòi tiền nhưng ông B, anh T chưa trả được cho vợ chồng bà khoản tiền nào. Chồng bà là ông Tống Trọng Thường đã chết ngày 24/6/2014. Vợ chồng bà chỉ có 02 con chung là Tống Trường X - sinh năm 1982 và Tống Văn B - sinh năm 1986, ngoài ra vợ chồng bà không có con đẻ, con nuôi nào khác. Bố mẹ đẻ của chồng bà là ông Tống Văn Nhường - đã chết năm 1977 và bà Ngô Thị Khiêm - đã chết năm 1996.

Nay bà xác định số tiền 44.740.000 đồng mà ông B, anh T nợ là số tiền chung của vợ chồng bà, chồng bà đã chết thì bà và 02 con B, X có quyền đối với khoản nợ này. Bà yêu cầu ông B và anh T cùng có nghĩa vụ trả bà và anh B, anh X số tiền gốc là 44.740.000 đồng và tiền lãi theo giấy B nhận vay tiền hai bên đã thỏa thuận. Các lần giao dịch thì vợ chồng bà chỉ giao dịch với ông B và anh T, không giao dịch với vợ ông B và vợ anh T, bà cũng không biết họ tên, tuổi của 02 người đó. Nay bà cũng chỉ yêu cầu ông B và anh T trả cho bà số tiền trên, không yêu cầu vợ ông B và vợ anh T cùng trả.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Trần Thị H có mặt trình bày:

Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bà yêu cầu ông B, anh T có trách nhiệm trả cho bà và các con bà là X, B số tiền gốc là 44.740.000 đồng theo giấy B nhận vay tiền ngày 21/9/2010 và tiền lãi bà thay đổi yêu cầu, trước đây bà yêu cầu tiền lãi tính theo lãi suất thỏa thuận trong giấy B nhận vay tiền 1,5%/tháng, nhưng tại phiên tòa bà yêu cầu tính lãi theo lãi suất Ngân hàng Nhà nước quy định là 9%/ năm tính từ ngày 21/9/2010 đến ngày xét xử sơ thẩm 10/7/2020. Cụ thể về tiền lãi tại phiên tòa bà không tính được là bao nhiêu, bà đề nghị Hội đồng xét xử tính giúp bà về tiền lãi.

* Tại B bản lấy lời khai ngày 25/6/2020 bị đơn ông Ngô Văn B trình bày:

Ông là bố đẻ của anh Ngô Văn T, ông có biết vợ chồng ông Thường, bà H. Khoảng năm 2010, ông có mua một chiếc xe ô tô tải 2,5 tấn, ông không nhớ loại xe, biển kiểm soát với giá khoảng hơn 60 triệu đồng, mua của vợ chồng ông Thường, bà H. Ông không nhớ khi mua có có lập giấy tờ gì không, hai bên thỏa thuận để trả tiền sau. Sau đó ông nhận xe về, vợ chồng bà H đi làm đăng ký, đăng kiểm cho ông. Một thời gian sau, ông không nhớ ngày tháng, ông đã trả đủ tiền mua xe cho bà H, trả làm hai lần, lần đầu ông đưa tiền mặt cho bà H, đây là tiền ông vay Ngân hàng nông nghiệp- Phòng giao dịch Việt Lập để trả, lần hai ông không làm ăn được nên đã bán xe để trả bà H nốt số tiền còn lại, địa điểm trả tại Phòng giao dịch ngân hàng nông nghiệp Việt Lập, khi trả tiền hai lần đều không lập giấy tờ trả, B nhận trả. Ông không nhớ ngày trả, không nhớ khi trả tiền có mặt những ai, chỉ nhớ có ông và bà H. Nay ông xác định ông đã trả hết tiền mua xe cho bà H, không nợ đồng nào.

Ông đã được Tòa án cho xem giấy B nhận vay tiền đề ngày 21/9/2010 mà bà H đã nộp cho Tòa án. Ông khẳng địnhchữ ký và viết tên "B- Ngô Văn B" ở mục "Người vay tiền và cam kết" trong giấy B nhận này không phải chữ ký chữ viết của ông, toàn bộ các chữ viết khác trong giấy B nhận cũng không phải do ông viết. Ông không bao giờ vay tiền hay ký nhận nợ số tiền 44.740.000 đồng nào với bà H, con ông là T cũng không bao giờ vay nợ số tiền này của bà H. Số tiền nợ mua ô tô ông đã trả hết và không liên quan gì đến giấy B nhận vay tiền này. Ông cùng con ông cũng không ký nợ ông Thường, bà H số tiền trên. Khi còn nợ tiền mua ô tô của bà H, ông Thường thì ông có đưa cho vợ chồng bà H 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp diện tích 1000m^2 tại thôn Lý, ông không nhớ số thửa, số tờ bản đồ, mục đích đưa giấy chứng nhận để làm tin đảm bảo rằng ông sẽ trả tiền mua xe cho bà H chứ không phải ông thế chấp tài sản cho bà H, hai bên thỏa thuận sau khi trả hết tiền mua xe thì ông lấy lại giấy chứng nhận, khi đưa giấy chứng nhận hai bên cũng không viết giấy tờ gì. Tuy nhiên sau khi trả hết tiền ông có vài lần lên nhà bà H để đòi lại giấy chứng nhận nhưng không gặp bà H lần nào. Hiện nay bà H vẫn đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông, ông yêu cầu bà H trả lại ông giấy chứng nhận này. Ông đã nhận được Thông báo thụ lý, các thông báo hòa giải và Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ của Tòa án nhưng do ông sức khỏe kém, thường X phải đi viện khám và điều trị nên ông không đến Tòa án làm việc được. Anh T cũng đi làm lái xe cho công ty, ông không nhớ công ty nào, đi cả ngày đến tối mới về nên không đến làm việc được mặc dù anh T cũng nhận được các giấy tờ của Tòa án. Nay ông không cung cấp được giấy tờ chứng minh việc trả tiền cho ông Thường, bà H hoặc bất cứ giấy tờ gì liên quan đến việc giao dịch với ông Thường, bà H liên quan đến giấy B nhận vay tiền đề ngày 21/9/2010 hoặc liên quan đến việc mua bán xe. Tòa án giải thích ông có quyền yêu cầu giám định đối với chữ viết, chữ ký tên "Ngô văn B" trong giấy B nhận ngày 21/9/2010 và phải nộp tiền tạm ứng chi phí giám định. Sau khi giám định nếu chữ ký này không phải do ông ký thì bà H phải chịu chi phí giám định, nếu đúng là chữ ký của ông thì ông phải chịu chi phí giám định. Ông đã hiểu nhưng ông không yêu

cầu giám định gì. Đối với chữ viết và ký tên "T, Ngô Văn T" trong giấy B nhậnvay tiền thì ông không biết có phải chữ ký của anh T hay không. Ông cũng không biết ông Phan Đức T là ai. Ông cũng được giải thích nếu ông có yêu cầu phản tố thì phải nộp đơn yêu cầu và các tài liệu chứng cứ chứng minh để Tòa án xem xét. Nhưng ông không nộp đơn, không nộp tài liệu chứng cứ gì, ông chỉ đề nghị Tòa án xem xét lời trình bày của ông. Nay ông khẳng định ông không còn nợ ông Thường, bà H khoản tiền nào nữa. Ông không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H về việc đòi ông và anh T trả số tiền gốc 44.740.000 đồng và tiền lãi.

Tại phiên tòa hôm nay, ông Ngô Văn B vắng mặt.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Tống Thường X, anh Tống Văn B tại bản tự khai đề ngày 16/4/2020 có trình bày:

Ngày 21/9/2010 bố mẹ các anh là bà H, ông Thường có cho ông Ngô Văn B, anh Ngô Văn T có địa chỉ tại thôn Lý, xã Việt Lập, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang, có vay của bố mẹ anh số tiền là 44.740.000 đồng với lãi suất cho vay thỏa thuận là 1,5%/tháng, ông Ngô Văn B và anh Ngô Văn T hẹn sau 03 tháng sẽ trả cả gốc và lãi, nhưng đến nay mặc dù bố mẹ các anh có đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa trả số tiền trên. Các anh ủy quyền cho mẹ là bà H được thay các anh giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử xong vụ án.

Tại phiên tòa anh Tống Thường X, anh Tống Văn B vắng mặt.

* Người làm chứng ông Phan Đức T tại B bản lấy lời khai ngày 19/6/2020 có trình bày:

Ông và ông Tống Trọng Thường là chỗ bạn bè. Trước đây ông làm cán bộ địa chính xã Việt Lập đến năm 2017 thì nghỉ hưu nên ông có biết bố con ông Ngô Văn B, Ngô Văn T là người ở xóm trên. Giữa ông và những người này không có mối quan hệ họ hàng, cũng không có mâu thuẫn gì. Ông đã được Tòa án cho xem giấy B nhận vay tiền đề ngày 21/9/2010, ông xác nhận chữ ký và ghi họ tên "Phan Đức T" ở mục " Người làm chứng" đúng là chữ ký của ông, do ông viết. Ngày hôm đó ông có lên chơi uống nước với ông Tống Trọng Thường tại nhà ông Thường thì được ông Thường nhờ ký làm chứng vào giấy B nhận vay tiền. Nội dung các bên ông Thường, ông B, anh T thỏa thuận vay nợ như thế nào thì ông không để ý vì ông chỉ ngồi uống nước gần đó chứ không tham gia nội dung. Lúc đó ngoài 3 người kể trên và ông còn có mặt cả bà H, ngoài ra không có ai khác. Ông Thường là người viết nội dung giấy B nhận, sau khi viết thì ông có thấy ông Thường, ông B, anh T cùng ký tên vào giấy B nhận, sau đó ông Thường nhờ ông ký người làm chứng. Ông thấy các bên tự nguyện ký tên vào giấy, không ai có ý kiến gì nên ông cũng không đọc nội dung giấy đó nữa mà ký tên luôn. Còn việc hai bên giao tiền cho nhau như thế nào thì ông không chứng kiến nên không biết. Khi ông đến thì bố con ông B đã ở đó từ trước rồi nên không biết hai bên giao tiền cho nhau khi nào, nhưng không giao trước mặt ông. Ngoài ra ông không chứng kiến sự việc gì khác. Ông cam đoam lời khai của mình là đúng sự thật.

Tại phiên tòa hôm nay ông Phan Đức T vắng mặt.

* Tại các buổi làm việc tại Tòa án, Tòa án đã thông báo về việc thu thập được tài liệu, chứng cứ, quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ, hòa giải bị đơn ông Ngô Văn B và anh Ngô Văn T đều vắng mặt và không có ý kiến gì về việc vay trả nợ. Tại phiên tòa hôm nay anh Ngô Văn T vắng mặt.

* Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử là đảm bảo theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa nguyên đơn bà H thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật; Bị đơn ông B, anh T; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh X, anh B; Người làm chứng ông T chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Áp dụng khoản 3 Điều 144, Điều 147; Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 288; Điều 463; Điều 466; Điều 470 của bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H; Buộc ông B, anh T phải trả cho bà H, anh X, anh B tổng số tiền là 83.998.500 đồng (trong đó 44.740.000 đồng tiền nợ gốc và 39.258.500 đồng tiền lãi).

Về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Vụ án Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản giữa bà Trần Thị H và ông Ngô Văn B, anh Ngô Văn T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Tân Yên thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Bị đơn, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, Người làm chứng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt những người trên.

[3] Về quan hệ pháp luật: Bà Trần Thị H có đơn khởi kiện yêu cầu ông Ngô Văn B, anh Ngô Văn T có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc là 44.740.000 đồng theo giấy B nhận vay tiền ngày 21/9/2010 và số tiền lãi theo lãi suất ngân hàng Nhà nước quy định 9%/năm được xác định là quan hệ tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" theo Điều 463 của Bộ luật dân sự.

[4] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H, Hội đồng xét xử thấy:

* Về nghĩa vụ trả tiền và số tiền phải trả:

- Tại giấy vay tiền đề ngày 21/9/2010 số tiền là 44.740.000 đồng, có chữ ký của các bên, ông B, anh T ký vào mục " người vay tiền cam kết"; bà H khẳng

định chữ viết và chữ ký "B, Ngô Văn B" "T, Ngô Văn T" trong giấy B nhận vay tiền là chữ viết và chữ ký của ông B, anh T. Tại các buổi làm việc và hòa giải của Tòa án thì ông B, anh T đều vắng mặt, không có ý kiến và cũng không cung cấp được các tài liệu chứng cứ cho Tòa án để bảo vệ quyền lợi ích cho mình. Tại B bản lấy lời khai của ông B không thừa nhận số tiền vay và chữ ký trong giấy B nhận vay tiền đề ngày 21/9/2010 nhưng ông B cũng không đề nghị giám định chữ ký, chữ viết và ông chỉ trình bày vậy, cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án. Mặt khác, bà H trình bày trong giấy B nhận vay tiền chỉ có ông B và anh T giao dịch với vợ chồng bà, bà chỉ yêu cầu ông B, anh T trả cho bà số tiền trên, bà không yêu cầu vợ ông B và vợ anh T cùng trả số tiền này. Ông T là người làm chứng trong vụ án cũng khẳng định có việc ký tên "T, Phan Đức T" vào mục "người làm chứng" trong giấy B nhận vay tiền đề ngày 21/9/2010 giữa ông Thường, bà H và ông B, anh T là chữ ký, chữ viết của ông.

Do vậy, việc trình bày ý kiến của ông B tại B bản lấy lời khai là ông không vay số tiền trên của ông Thường, bà H là không có căn cứ để chấp nhận. Tại phiên tòa bà H vẫn yêu cầu ông B, anh T phải trả 44.740.000 đồng tiền gốc. Như vậy, Hội đồng xét xử thấy cần buộc ông B, anh T có trách nhiệm phải trả nợ cho bà H, anh X, anh B số tiền nợ gốc là 44.740.000 đồng là có căn cứ cần được chấp nhận.

- Số tiền lãi bà H yêu cầu ông B, anh T phải trả từ ngày 21/9/2010 đến ngày xét xử sơ thẩm 10/7/2020 theo mức lãi suất Ngân hàng Nhà nước quy định 09%/năm thì thấy:

Tại giấy vay tiền ngày 21/9/2010 được ký kết giữa các bên thì lúc này Bộ luật dân sự năm 2005 đang có hiệu lực và tại phiên tòa ngày hôm nay bà H yêu cầu lãi suất theo mức quy định của Ngân hàng Nhà nước quy định 9%/năm. Ông B, anh T vắng mặt nên không thỏa thuận được về lãi suất thì Hội đồng xét xử thấy do các bên khi vay có thỏa thuận về việc trả lãi và ấn định lãi suất cho vay là 1,5%/tháng trong giấy B nhận vay tiền là cao so với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết giấy B nhận vay tiền.

Tại phiên tòa bà H thay đổi yêu cầu về lãi suất, bà yêu cầu ông B, anh T trả tiền lãi theo lãi suất Ngân hàng 9%/năm là phù hợp với quy định tại Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 và khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 Nghị quyết hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Cụ thể tiền lãi được tính như sau:

Thời điểm từ ngày 21/9/2010 đến 10/7/2020 là 09 năm 09 tháng 19 ngày số tiền lãi là:

09 năm x 44.740.000 đồng x 9% + 09 tháng x 44.740.000 đồng x 0,75% + 19 ngày x 44.740.000 đồng x 0,025% = 36.239.000 đồng +3.019.000 đồng + 212.500 đồng = 39.258.500 đồng.

Như vậy, tổng số tiền mà ông B, anh T phải trả cho bà H, anh X, anh B cả gốc và lãi là 44.740.000 đồng + 39.258.500 đồng = 83.998.500 đồng. Trong đó tiền gốc là 44.740.000 đồng và tiền lãi là 39.258.500 đồng.

[5] Về lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Do tại phiên tòa ông B, anh T vắng mặt nên không thỏa thuận được lãi suất chậm thi hành án, lãi suất chậm trả được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[6] Về án phí:

Do yêu cầu của bà H được chấp nhận nên ông B, anh T phải có nghĩa vụ liên đới chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền án phí ông B, anh T phải chịu là: 83.998.500 đồng x 5% = 4.199.900 đồng. Nhưng ông B thuộc diện người cao tuổi được miễn án phí theo quy định pháp luật. Anh T phải chịu 2.099.900 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26; Điều 35; khoản 3 Điều 144; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 229; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 288; Điều 463; Điều 466; khoản 2 Điều 468; Điều 470 của Bộ luật dân sự;

Khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Điểm đ khoản 1 Điều 12; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

[1] Về nghĩa vụ trả nợ:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H. Buộc ông Ngô Văn B, anh Ngô Văn T phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị H, anh Tống Thường X, anh Tống Văn B tổng số tiền là 83.998.500 đồng (Tám mươi ba triệu chín trăm chín mươi tám nghìn năm trăm đồng). Trong đó số tiền gốc là 44.740.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng) và số tiền lãi là 39.258.500 đồng (Ba mươi chín triệu hai trăm năm mươi tám nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền được trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[2] Án phí:

Anh Ngô Văn T phải chịu 2.099.900 đồng (Hai triệu không trăm chín chín nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Ngô văn B được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[3] Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- Chi cục THADS huyện Tân Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Vân

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Vân

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Vân